

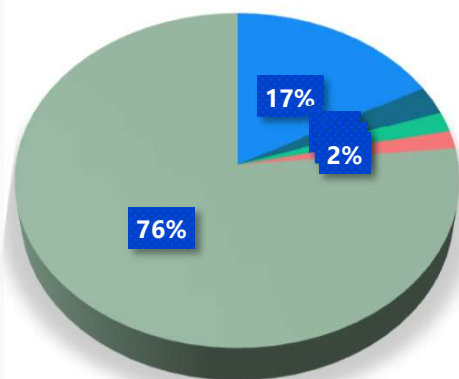
CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX)

Ngành: Kim loại công nghiệp

Giá	20,950 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.8%	12.0%	32.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,204 - 23,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,905
Số lượng CPLH (CP)	615,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,365,160
Sở hữu nước ngoài	20.48%
Beta	1.89

Cơ cấu cổ đông



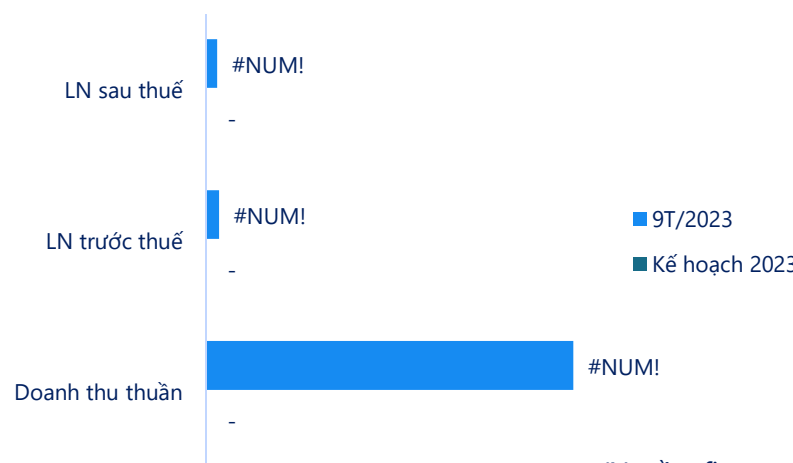
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

8,106.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 539.1 | -6.2%

Cùng kỳ: ↗ 167.5 | +2.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

23,733.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 9,043.7 | -27.6%

LN thuần

Q3 2023

498.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 493.7 | +10542.2%

Cùng kỳ: ↗ 1,489.0 | +150.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

791.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,208.1 | +290.0%

LNTT

Q3 2023

503.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 493.7 | +10542.2%

Cùng kỳ: ↗ 1,479.4 | +151.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

819.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,188.0 | +322.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	8,106.6	7,939.1	2.1%	23,733.3	32,777.0	-27.6%
Giá vốn hàng bán	7,034.7	8,147.9	-13.7%	20,835.6	29,961.6	-30.5%
Lợi nhuận gộp	1,071.9	208.8	613.3%	2,897.7	2,815.4	2.9%
Doanh thu HĐTC	115.3	97.5	18.3%	201.4	113.8	77.1%
Chi phí tài chính	61.4	111.5	-44.9%	200.6	351.9	-43.0%
Chi phí lãi vay	35.9	73.5	-51.1%	147.6	184.8	-20.1%
Chi phí bán hàng	551.9	663.9	-16.9%	1,808.1	2,605.8	-30.6%
Chi phí QLDN	75.4	103.8	-27.3%	299.0	388.2	-23.0%
LN thuần từ HĐKD	498.4	990.6	150.3%	791.5	416.6	290.0%
LN khác	5.3	14.9	-64.3%	27.7	47.8	-42.1%
LN trước thuế	503.7	975.7	151.6%	819.2	368.8	322.1%
Thuế TNDN	65.3	89.0	173.4%	56.9	41.3	237.5%
Lợi nhuận sau thuế	438.4	886.7	149.4%	708.6	387.0	283.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	438.4	886.7	149.4%	708.6	387.0	283.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 486.0	3,531.6	1,853.8	- 1,069.2	- 409.5	1,281.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 122.2	- 115.3	- 43.2	- 148.4	16.3	34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	623.5	- 3,481.8	- 1,493.3	884.0	792.4	- 1,433.7
Lưu chuyển tiền thuần	15.4	- 65.4	317.3	- 333.6	399.2	- 117.7

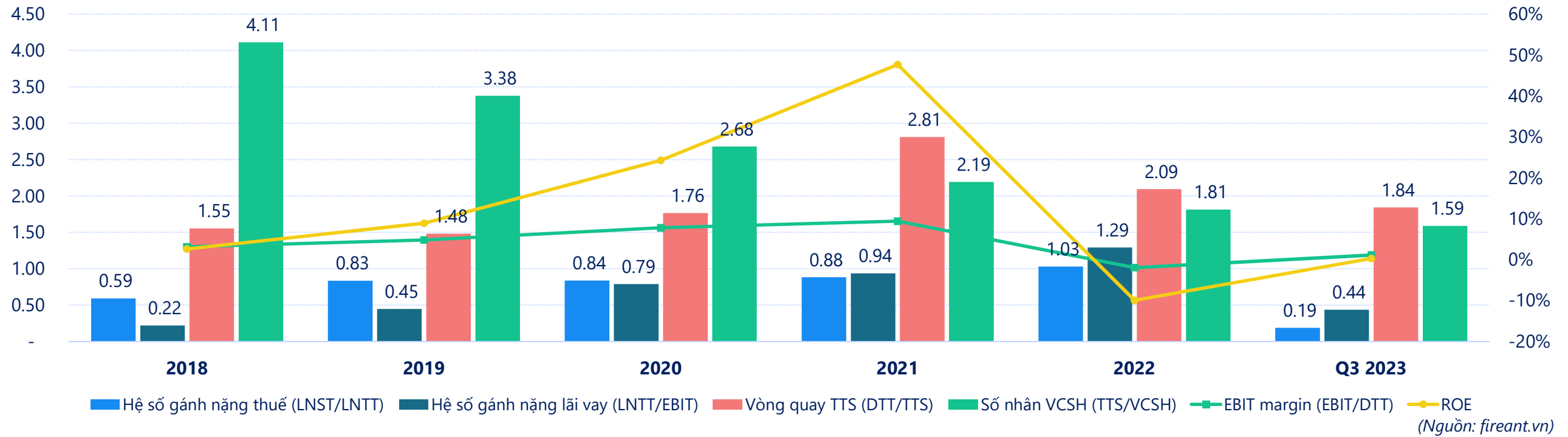
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	11,264.6	9,036.7	24.7%	64.9%
Tiền và tương đương tiền	596.9	647.5	-7.8%	3.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	26.2	25.7	1.8%	0.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,327.6	1,655.0	40.6%	13.4%
Hàng tồn kho	7,612.9	5,980.5	27.3%	43.9%
Tài sản ngắn hạn khác	701.1	728.1	-3.7%	4.0%
Tài sản dài hạn	6,082.8	6,927.0	-12.2%	35.1%
Các khoản phải thu dài hạn	143.1	167.0	-14.3%	0.8%
Tài sản cố định	5,019.6	5,716.2	-12.2%	28.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	530.5	598.5	-11.4%	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.0	1.0	0.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	388.7	444.4	-12.5%	2.2%
Tổng cộng tài sản	17,347.4	15,963.7	8.7%	100.0%
Nợ phải trả	6,568.9	5,793.3	13.4%	37.9%
Nợ ngắn hạn	6,552.7	5,777.1	13.4%	37.8%
Nợ vay ngắn hạn	2,936.3	2,693.7	9.0%	16.9%
Nợ dài hạn	16.2	16.1	0.7%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,778.5	10,170.5	6.0%	62.1%
Vốn chủ sở hữu	10,778.5	10,170.5	6.0%	62.1%

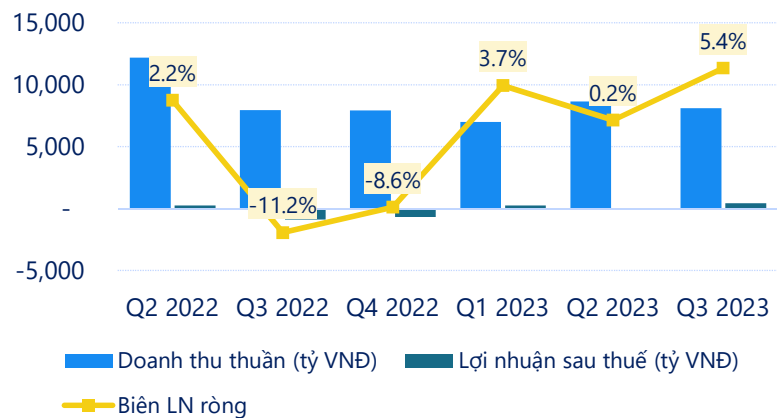
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSG

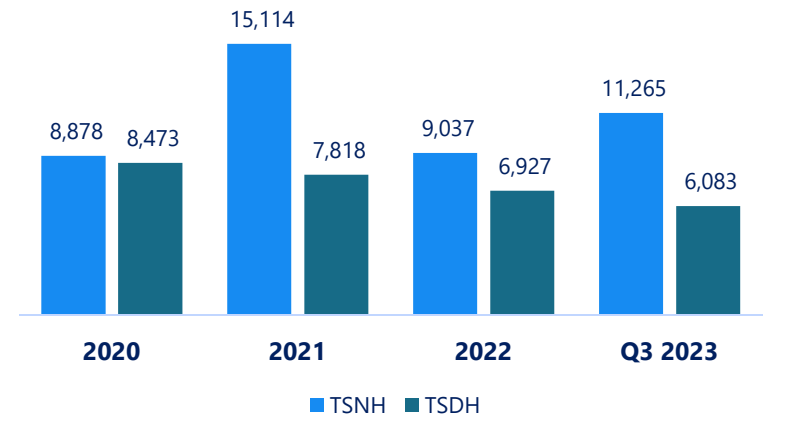
Phân tích Dupont



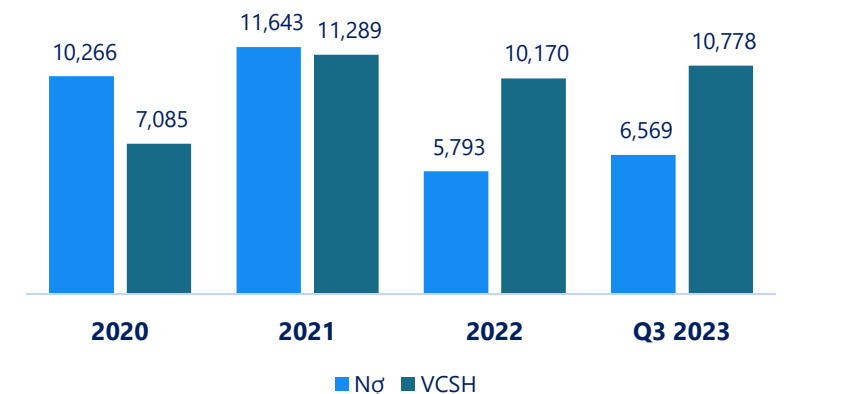
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.0%	2.1%	6.2%	8.8%	-2.7%	0.3%
Biên LNST (TTM)	0.4%	1.8%	5.1%	7.7%	-2.6%	0.1%
Biên LN EBIT (TTM)	3.1%	4.8%	7.8%	9.4%	-2.0%	1.1%
ROE (TTM)	2.6%	8.9%	24.3%	47.7%	-9.9%	0.3%
ROA (TTM)	0.6%	2.6%	9.1%	21.7%	-5.5%	0.2%

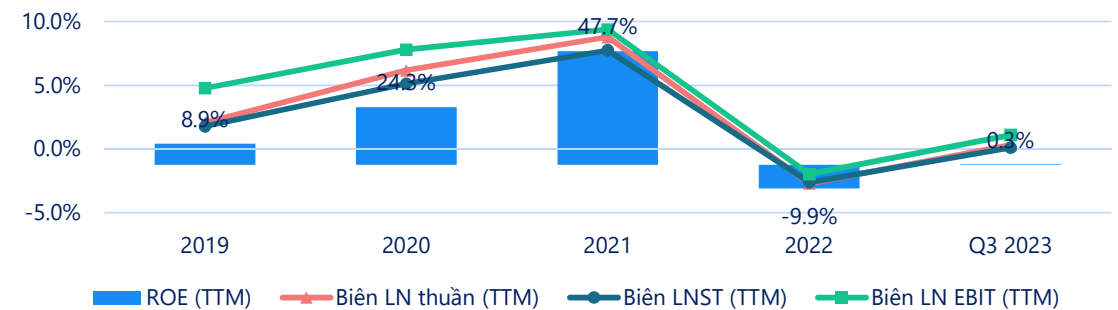
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	18.1	17.3	21.0	14.8	15.9	17.5
Số ngày nắm giữ HTK	89.5	77.9	67.1	59.1	82.5	101.1
Số ngày phải trả NCC	17.7	20.7	13.4	14.9	27.4	24.9
Vòng quay TSCĐ	4.5	3.3	3.8	8.2	6.7	5.8
Vòng quay TTS	235.2	246.4	207.0	130.0	174.4	198.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.9	1.1	1.4	1.6	1.7
Khả năng TT nhanh	0.2	0.2	0.4	0.3	0.4	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.3	1.8	4.7	15.7	(3.5)	1.8

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	357	1,138	3,476	8,875	1,784	46
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,752	12,781	15,441	22,417	16,644	17,168
P/E	18.2	6.9	6.4	4.2	(6.5)	435.0
P/B	0.5	0.6	1.4	1.7	0.7	1.2
P/S	0.1	0.1	0.3	0.3	0.1	0.4

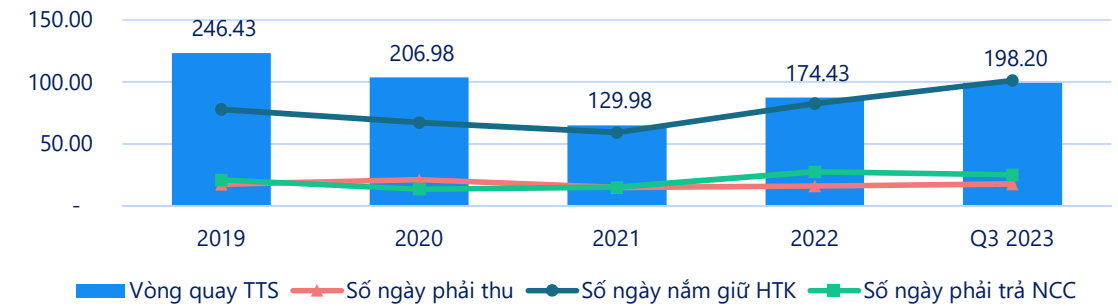
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



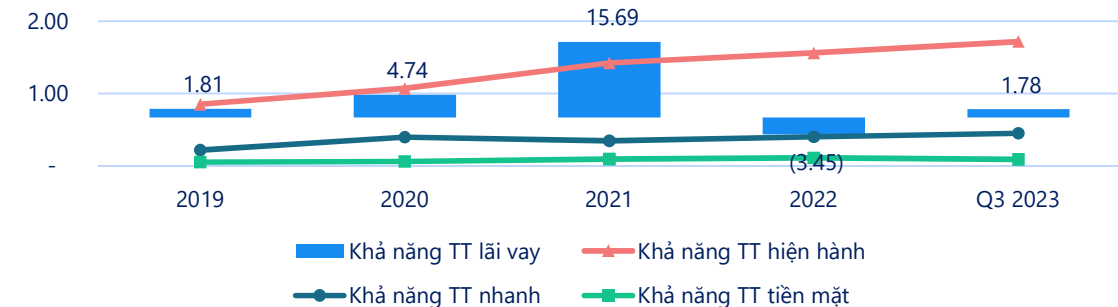
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

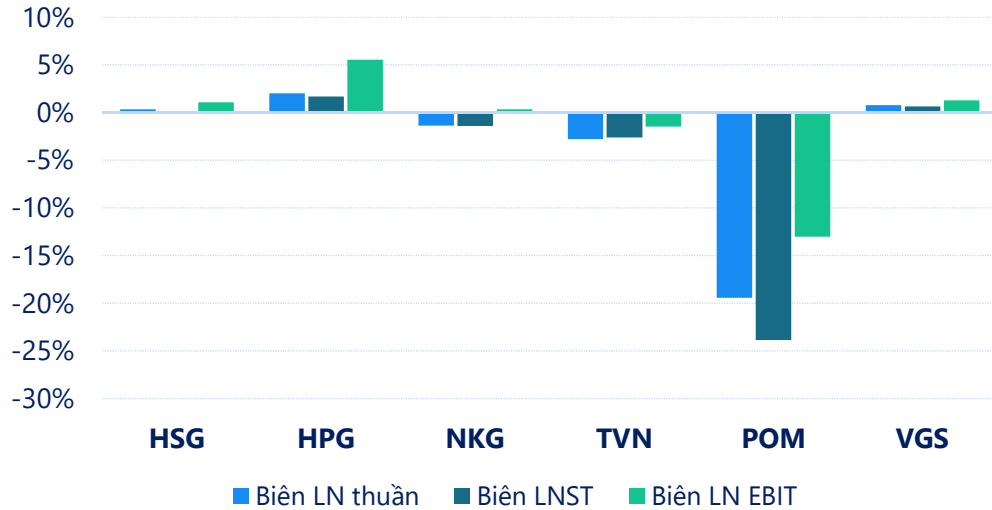
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HSG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HSG	23,733.3	-27.6%	708.6	283.1%	3.0%	-1.2%
HPG	84,569.2	-26.8%	3,831.4	-63.3%	4.5%	9.0%
NKG	14,136.8	-24.7%	99.8	-65.6%	0.7%	1.5%
TVN	23,027	-24.2%	453	-10.1%	-2.0%	-1.4%
POM	2,696	-75.7%	615	16.7%	-22.8%	-6.7%
VGS	5,417	-11.7%	32	-60.7%	0.6%	1.3%

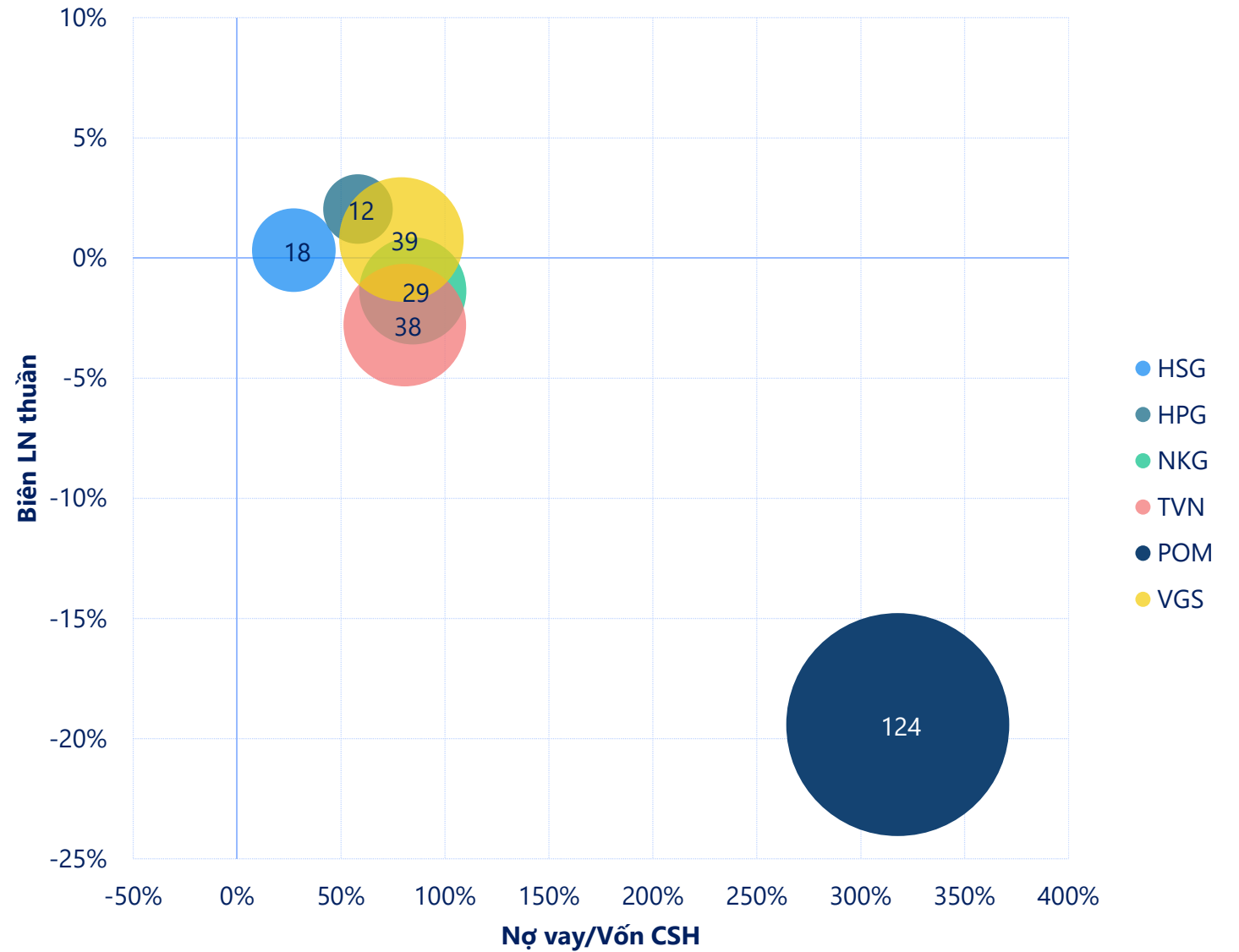
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)